

Số: 9083/QĐ-UBND

Mỹ Tho, ngày 17 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Về giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025
cho các đơn vị sử dụng ngân sách cấp thành phố Mỹ Tho.**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ MỸ THO

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Quyết định số 3046/QĐ-UBND ngày 10/12/2024 của Ủy ban nhân
dân tỉnh Tiền Giang, về giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025 cho
các huyện, thành phố, thị xã;*

*Căn cứ Quyết định số 3130/QĐ-UBND ngày 11/12/2024 của Ủy ban nhân
dân tỉnh Tiền Giang về việc giao kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024;*

*Căn cứ Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 12/12/2024 của Hội đồng nhân
dân thành phố Mỹ Tho khóa XII - Kỳ họp thứ 12 về dự toán và phân bổ dự toán
thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025;*

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tài chính – Kế hoạch thành phố Mỹ Tho.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025 cho các đơn vị
sử dụng ngân sách cấp thành phố quản lý (theo Phụ lục đính kèm).

Điều 2. Căn cứ dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025 được giao,
các đơn vị sử dụng ngân sách cấp thành phố bố trí nguồn thực hiện cải cách tiền
lương năm 2025 như sau:

- Tiết kiệm 10% chi thường xuyên (trừ các khoản tiền lương, phụ cấp theo
lương, khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ);

- Một phần nguồn thu được để lại theo chế độ của các cơ quan, đơn vị năm
2025;

- Nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2024 còn dư chuyển sang (nếu có).

Điều 3. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố Mỹ Tho, Trưởng Phòng Tài chính – Kế hoạch, Chi cục Trưởng Chi cục thuế, Giám đốc Kho bạc Nhà nước Tiền Giang và Thủ trưởng các đơn vị sử dụng ngân sách cấp thành phố chịu trách nhiệm tổ chức, triển khai thực hiện Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./

Nơi nhận:

- Như Điều.3;
- Sở Tài chính TG;
- TT.Hội đồng nhân dân TPMT;
- CT và các PCT UBND TPMT;
- VP: CVP, các PCVP
- Lưu: VT, NCTH.

**KT CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Quang Thành



PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ NĂM 2025
Kế toán theo Quyết định số 9083/QĐ-UBND ngày 17 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Mỹ Tho)

Đơn vị tính : ngàn đồng

STT	ĐƠN VỊ	BC được cấp có thẩm quyền giao		HD NB 111		Dự toán chi năm 2025	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên từ vào dự toán giao đầu năm	Dự toán giao đơn vị					Ghi chú
		KH	TT	KH	TT			Cộng	Tổng chi con người theo lương 2340 theo biên chế KH	Kinh phí công việc giao thực hiện tự chủ	Kinh phí không giao thực hiện tự chủ	Quỹ tiền thường (10% quỹ lương)	
A	B	1	2	3	4	5=7-6	6	7=8+9+10+11	8	9	10	11	12
	TỔNG CỘNG	2.341	2.214	13	0	913.673.512	11.072.000	924.745.512	434.481.042	57.208.851	410.481.619	22.574.000	
A	CHI THUỜNG XUYỀN	2.341	2.214	13	0	888.645.512	11.072.000	899.717.512	434.481.042	57.208.851	385.453.619	22.574.000	
I	Chi hành chính sự nghiệp	2.341	2.214			860.298.512	11.072.000	871.370.512	431.972.382	57.208.851	359.615.279	22.574.000	
A	Sự nghiệp kinh tế	17	15	0		194.479.000	2.869.000	197.348.000	2.157.065	294.843	194.751.093	145.000	
1	Phòng Quản lý đô thị					87.307.000	2.000.000	89.307.000			89.307.000		Kinh phí sự nghiệp kinh tế, kinh phí phục vụ tết Nguyên Đán, tương đó kinh phí hoạt động đảm bảo trật tự an toàn giao thông 1.607 trđ; Kp Đề án Trung tâm tổng hợp chuyên ngành 3,7 tỷ đồng.
2	Phòng Tài nguyên và Môi trường					49.090.200	824.800	49.915.000		0	49.915.000		SNMT: 47.750 trđ (gồm sự nghiệp môi trường theo định mức 16.200 trđ, BS thêm phí nước thải 6.380trđ; BS từ kinh tế 25.170trđ).
													SNTN: 2.295 trđ.
3	Phòng Kinh tế					3.725.680		3.725.680			3.725.680		SN kinh tế và dịch vụ khác: 463.680 tr (bao gồm sự nghiệp kinh tế thường xuyên; phòng chống dịch bệnh; KP hoạt động của BCH PCTN và TKCN...); khoa học công nghệ: 25 tr; KP thủy lợi và dịch vụ thủy lợi: 2.888 trđ; Hỗ trợ sản phẩm, dịch vụ công ích TLP 346trđ; hỗ trợ và phát triển đất trồng lúa 3trđ.
4	Trung tâm dịch vụ Nông nghiệp TPMT	17	15			3.238.707	44.200	3.282.907	2.157.065	294.843	686.000	145.000	Kinh phí nghiệp vụ chuyên môn, KP cấp nhất, gia hạn phần mềm kế toán, quản lý tài sản..., giảm từ 2% chi công việc của các đơn vị thuộc nhóm 4 theo quy định.
5	Phòng Nội vụ thành phố					5.000.000		5.000.000			5.000.000		Quỹ thi đua khen thưởng
6	Phòng Văn hóa - Thông tin					571.000		571.000			571.000		KP du lịch, Kinh phí hệ thống lăng nghệ giám sát
7	Công an thành phố Mỹ Tho					460.000		460.000			460.000		Kinh phí duy trì hệ thống hoạt động camera thông minh

STT	ĐƠN VỊ	BC được cấp có thẩm quyền giao		HD ND 111		Dự toán chi năm 2025	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên trừ vào dự toán giao đầu năm	Dự toán giao đơn vị					Ghi chú
		KH	TT	KH	TT			Cộng	Tổng chi con người theo lương 2340 theo biên chế KH	Kinh phí công việc giao thực hiện tự chủ	Kinh phí không giao thực hiện tự chủ	Quỹ tiền thưởng (10% quỹ lương)	
A	B	1	2	3	4	5=7-6	6	7=8+9+10+11	8	9	10	11	12
8	Bổ sung sự nghiệp kinh tế cấp xã					6.610.850		6.610.850			6.610.850		Chi SNKT khác cấp xã (bao gồm an ninh trật tự, an toàn giao thông, cảnh quan đô thị, chiếu sáng, giao thông nông thôn,...) định mức L1: 400trđ/px; L2:350trđ/px; L3: 300trđ/px; kinh phí bảo vệ công viên 1360,850trđ (Phường 1: 258tr; Phường 2: 170,250trđ; Phường 4: 408,6trđ; Phường 6: 372trđ; xã Đạo Thạnh 152trđ)
9	Sự nghiệp kinh tế khác					36.692.563		36.692.563			36.692.563		Kiến thiết thị chính, chỉnh trang đô thị, xử lý sạt lở và hạn mặn, hỗ trợ công phòng chống dịch bệnh và các nhiệm vụ chi khác trong năm
10	Kinh phí CTMTQG (vốn sự nghiệp)					1.783.000	0	1.783.000	0	0	1.783.000	0	Phân bổ theo Công văn số 1079 /BCĐ-VPPĐ ngày 22/11/2024 của Ban Chỉ đạo thực hiện các Chương trình mục tiêu Quốc gia NTM TPMT
	Hỗ trợ xây dựng và phát triển hiệu quả các vùng nguyên liệu tập trung, chuyển đổi cơ cấu sản xuất, góp phần thúc đẩy chuyển đổi số trong nông nghiệp; hướng dẫn kỹ thuật về xử lý, tái sử dụng chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp theo nguyên lý tuần hoàn					54.000		54.000			54.000		Xã Tân Mỹ Chánh, Xã Mỹ Phong, Xã Đạo Thạnh (12trđ/xã); Xã Thới Sơn, Xã Phước Thạnh, Xã Trung An (6trđ/xã)
	Phòng Kinh tế thành phố					339.000		339.000			339.000		Chi hỗ trợ các dự án, mô hình, phương án, liên kết chuỗi giá trị nông nghiệp 142trđ; Chi hỗ trợ chi triển khai Chương trình mỗi xã một sản phẩm (Chương trình OCOP) giai đoạn 2021 - 2025 (theo Quyết định số 919/QĐ-TTg ngày 02/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ) 50trđ; Chi nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình 25trđ. Hỗ trợ đào tạo nghề cho lao động nông thôn: 82trđ; Kinh phí tuyên truyền: 40trđ.

STT	ĐƠN VỊ	BC được cấp có thẩm quyền giao		HĐ ND 111		Dự toán chi năm 2025	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên từ vào dự toán giao đầu năm	Dự toán giao đơn vị					Ghi chú
		KH	TT	KH	TT			Cộng	Tổng chi con người theo lương 2340 theo biên chế KH	Kinh phí công việc giao thực hiện tự chủ	Kinh phí không giao thực hiện tự chủ	Quỹ tiền thưởng (10% quỹ lương)	
A	B	1	2	3	4	5-7-6	6	7-8+9+10+11	8	9	10	11	12
	Hỗ trợ xây dựng và nhân rộng các mô hình cải tạo cảnh quan theo hướng đa chức năng; tăng cường trồng cây xanh tại các khu vực công cộng, tuyến đường giao thông; gắn xây dựng cảnh quan với phát triển du lịch nông thôn và xây dựng đời sống văn hoá ở cơ sở (góp phần tạo cảnh quan môi trường ở nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, phục vụ việc đánh giá thẩm định tình hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới					900.000		900.000			900.000		450tr/dxã : Xã Trung An, Xã Phước Thạnh
	Chi cho công tác tuyên truyền					90.000		90.000			90.000		xã Tân Mỹ Chánh, xã Mỹ Phong, xã Đạo Thạnh, xã Thới Sơn, xã Phước Thạnh, xã Trung An (15tr/dxã)
	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam					15.000		15.000			15.000		Chi cho công tác tuyên truyền
	Hội Phụ nữ					15.000		15.000			15.000		Chi cho công tác tuyên truyền
	Hội Nông dân					10.000		10.000			10.000		Chi cho công tác tuyên truyền
	Hội Cựu chiến binh					10.000		10.000			10.000		Chi cho công tác tuyên truyền
	Chi hỗ trợ kinh phí cho các địa phương tổ chức lễ công bố huyện đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao năm 2025					200.000		200.000			200.000		Hỗ trợ tổ chức lễ cho 01 xã là 100 triệu đồng/xã và 200 triệu đồng/xã: Xã Trung An, Xã Phước Thạnh
	Chi thi điểm và nhân rộng mô hình giám sát an ninh hiện đại và giám sát cộng đồng, huy động sự tham gia giám sát của cộng đồng					150.000		150.000			150.000		150tr/dxã: Xã Trung An
B	Sự nghiệp văn xã	2.150	2.034	0	0	617.307.000	6.864.000	624.171.000	397.107.009	51.950.008	154.479.983	20.634.000	
1	Sự nghiệp giáo dục	1.928	1.827	0	0	464.009.000	5.482.000	469.491.000	367.046.120	48.435.841	35.029.039	18.980.000	

STT	ĐƠN VỊ	BC được cấp có thẩm quyền giao		HĐ ND 111		Dự toán chi năm 2025	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên trừ vào dự toán giao đầu năm	Dự toán giao đơn vị					Ghi chú
		KH	TT	KH	TT			Cộng	Tổng chi con người theo lương 2340 theo biên chế KH	Kinh phí công việc giao thực hiện tự chủ	Kinh phí không giao thực hiện tự chủ	Quỹ tiền thưởng (10% quỹ lương)	
A	B	1	2	3	4	5=7-6	6	7-8+9+10+11	8	9	10	11	12
1.2	Trường học	1.928	1.827	0	0	430.077.377	4.843.584	434.920.961	367.046.120	48.435.841	459.000	18.980.000	kinh phí cấp nhật gia hạn phần mềm kế toán, QLTS
1.2.1	Mầm non	483	446	0	0	89.246.609	865.218	90.111.827	77.278.386	8.652.180	189.000	3.992.260	
1	Trường MN Hoa Hồng	40	40			8.707.565	79.520	8.787.085	7.583.955	795.198	9.000	398.933	
2	Trường MN Bông Sen	38	36			7.283.211	68.304	7.351.515	6.332.148	683.038	9.000	327.329	
3	Trường MN Sao Sáng	38	37			7.368.919	58.715	7.427.634	6.486.381	587.149	9.000	345.103	
4	Trường MN Lê Thị Hồng Gấm	37	34			7.597.300	71.040	7.668.340	6.615.518	710.400	9.000	333.422	
5	Trường MN Vườn Trê	9	8			1.949.870	22.190	1.972.061	1.661.974	221.901	9.000	79.186	
6	Trường MN Kim Đồng	16	12			3.156.251	32.827	3.189.078	2.730.756	328.270	9.000	121.053	
7	Trường MN Tuổi Xanh	22	20			3.664.899	32.306	3.697.205	3.196.787	323.064	9.000	168.354	
8	Trường MN Tuổi Ngọc	16	14			2.635.262	23.106	2.658.368	2.298.239	231.058	9.000	120.070	
9	Trường MN Hương Dương	21	21			3.702.525	37.160	3.739.685	3.182.951	371.603	9.000	176.132	
10	Trường MN Hoa Mĩ	21	17			4.000.297	38.295	4.038.591	3.481.506	382.947	9.000	165.138	
11	Trường MN Sao Mai	20	19			3.764.900	33.327	3.798.227	3.281.606	333.272	9.000	174.349	
12	Trường MN Rạng Đông	17	16			2.924.190	27.629	2.951.819	2.531.026	276.293	9.000	135.500	
13	Trường MN Sen Hồng	17	16			2.811.372	24.362	2.835.734	2.450.550	243.618	9.000	132.566	
14	Trường MN Tuổi Thơ	8	7			1.101.666	10.131	1.111.797	952.408	101.305	9.000	49.084	
15	Trường MN Hoa Mai	24	23			4.393.633	47.696	4.441.329	3.758.026	476.957	9.000	197.346	
16	Trường MN Ánh Dương	24	23			4.883.284	52.763	4.936.048	4.184.800	527.632	9.000	214.615	
17	Trường MN Mạ Xanh	23	21			4.386.764	48.996	4.435.760	3.743.691	489.963	9.000	193.106	
18	Trường MN Vầng Anh	20	19			3.144.101	31.929	3.176.030	2.702.450	319.294	9.000	145.286	
19	Trường MN Bình Minh	23	20			3.923.985	42.474	3.966.460	3.364.712	424.745	9.000	168.003	
20	Trường MN Phước Thanh	33	28			5.340.219	57.013	5.397.231	4.588.608	570.126	9.000	229.498	
21	Trường MN Thới Sơn	16	15			2.506.396	25.435	2.531.830	2.150.295	254.347	9.000	118.189	
1.2.2	Tiểu học	774	744	0	0	185.512.145	2.334.991	187.847.136	156.331.405	23.349.911	180.000	7.985.820	
1	Trường TH Thủ Khoa Huân	61	60			15.270.876	192.290	15.463.166	12.874.114	1.922.898	9.000	657.153	
2	Trường TH Hồ Văn Nhánh	29	29			6.715.713	84.344	6.800.056	5.646.940	843.436	9.000	300.681	
3	Trường TH Hoàng Hoa Thám	21	20			4.762.263	59.808	4.822.071	4.004.225	598.077	9.000	210.768	
4	Trường TH Lê Quý Đôn	68	67			17.863.677	224.953	18.088.630	15.060.961	2.249.529	9.000	769.139	
5	Trường TH Thiên Hộ Dương	87	85			20.837.886	262.126	21.100.012	17.549.741	2.621.258	9.000	920.013	

STT	ĐƠN VỊ	BC được cấp có thẩm quyền giao		HD ND 111		Dự toán chi năm 2025	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên từ vào dự toán giao đầu năm	Dự toán giao đơn vị						Ghi chú
		KH	TT	KH	TT			Cộng	Tổng chi con người theo lương 2340 theo biên chế KH	Kinh phí công việc giao thực hiện tự chủ	Kinh phí không giao thực hiện tự chủ	Quỹ tiền thưởng (10% quỹ lương)		
A	B	1	2	3	4	5=7-6	6	7=8+9+10+11	8	9	10	11	12	
6	Trường TH Kim Đồng	26	25			6.486.441	81.627	6.568.069	5.465.084	816.274	9.000	277.711		
7	Trường TH Nguyễn Huệ	52	51			12.568.347	158.148	12.726.496	10.588.284	1.581.483	9.000	547.728		
8	Trường TH Nguyễn Trãi	51	49			12.834.359	161.677	12.996.036	10.824.556	1.616.773	9.000	545.707		
9	Trường TH Đình Bộ Lĩnh	29	28			6.673.677	83.907	6.757.584	5.617.734	839.074	9.000	291.776		
10	Trường TH Âu Dương Lân	27	26			6.844.643	86.128	6.930.771	5.766.384	861.276	9.000	294.110		
11	Trường TH Thái Sanh Hạnh	33	31			8.569.555	108.034	8.677.589	7.233.041	1.080.339	9.000	355.209		
12	Trường TH Tân Long	14	13			3.060.304	38.486	3.098.790	2.576.692	384.859	9.000	128.239		
13	Trường TH Mỹ Phong	32	30			7.417.666	93.425	7.511.091	6.254.971	934.253	9.000	312.867		
14	Trường TH Đạo Thanh	45	41			9.880.243	124.447	10.004.691	8.331.954	1.244.474	9.000	419.262		
15	Trường TH Thanh Trì	24	23			5.720.092	71.911	5.792.003	4.814.569	719.112	9.000	249.322		
16	Trường TH Tân Tĩnh	25	23			6.252.769	78.812	6.331.581	5.276.601	788.122	9.000	257.859		
17	Trường TH Trung An	77	76			17.285.698	217.494	17.503.193	14.561.595	2.174.943	9.000	757.655		
18	Trường TH Phước Thanh	42	39			9.385.890	118.191	9.504.081	7.913.069	1.181.909	9.000	400.103		
19	Trường TH-THCS Lê Văn Nghệ	15	14			3.181.279	39.958	3.221.238	2.675.285	399.585	9.000	137.367		
20	Trường TH-THCS Thời Sơn	16	14			3.900.765	49.224	3.949.989	3.295.604	492.237	9.000	153.148		
1,2,3	Trung học cơ sở	671	637	0	0	155.318.624	1.643.375	156.961.999	133.436.328	16.433.750	90.000	7.001.920		
1	Trường THCS Xuân Diệu	143	138			34.368.571	342.040	34.710.611	29.717.431	3.420.395	9.000	1.563.784		
2	Trường THCS Lê Ngọc Hân	150	150			36.932.173	384.273	37.316.446	31.781.831	3.842.730	9.000	1.682.885		
3	Trường THCS Trịnh Hoài Đức	27	27			6.329.910	68.321	6.398.231	5.409.383	683.214	9.000	296.634		
4	Trường THCS Nam Đình	43	41			9.916.138	103.617	10.019.754	8.521.434	1.036.165	9.000	453.155		
5	Trường THCS Học Lạc	35	32			7.673.484	80.288	7.753.772	6.597.210	802.880	9.000	344.682		
6	Trường THCS Bảo Đình	30	26			6.700.188	71.661	6.771.850	5.750.527	716.612	9.000	295.710		
7	Trường THCS Bình Đức	47	43			9.597.932	104.402	9.702.334	8.216.098	1.044.020	9.000	433.215		
8	Trường THCS Tân Mỹ Chánh	38	33			8.641.304	96.593	8.737.897	7.389.086	965.926	9.000	373.885		
9	Trường THCS Trung An	42	41			8.849.331	95.762	8.945.093	7.563.284	957.624	9.000	415.185		
10	Trường THCS Phú Thạnh	57	50			13.597.908	153.088	13.750.996	11.638.340	1.530.883	9.000	572.773		

STT	ĐƠN VỊ	BC được cấp có thẩm quyền giao		HD ND 111		Dự toán chi năm 2025	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên trừ vào dự toán giao đầu năm	Dự toán giao đơn vị					Ghi chú
		KH	TT	KH	TT			Cộng	Tổng chi con người theo lương 2340 theo biến chế KH	Kinh phí công việc giao thực hiện tự chủ	Kinh phí không giao thực hiện tự chủ	Quý tiền thưởng (10% quỹ lương)	
A	B	I	2	3	4	5=7-6	6	7=8+9+10+11	8	9	10	11	12
11	Trường TH-THCS Lê Văn Nghệ	37	35			7.903.680	87.474	7.991.154	6.760.164	874.739		356.251	
12	Trường TH-THCS Thới Sơn	22	21			4.808.004	55.856	4.863.860	4.091.540	558.561		213.759	
1.3	Phòng Giáo dục - Đào tạo					4.500.000		4.500.000			4.500.000		Kinh phí mua sắm sửa chữa, chuyển môn nghiệp vụ ngành giáo dục
1.4	Sự nghiệp giáo dục khác					29.431.623	638.416	30.070.039			30.070.039		KP mua sắm, sửa chữa (bao gồm kp cấp nhật gia hạn phần mềm kế toán, QLTS) 25.500-459-4.500trđ, sự nghiệp giáo dục còn lại 6.311trđ, giảm trừ 3% chi công việc của các đơn vị thuộc nhóm 3 là 75.219trđ; Chính sách phát triển giáo dục mầm non theo ND số 105: 938.560 trđ; Hỗ trợ trẻ khuyết tật: 495.872 trđ; hỗ trợ chi phí học tập và cấp bù học phí theo ND 81: 1.426.037trđ (1.684.037-trđ-258trđ (PIĐ)); hỗ trợ giáo viên MN, viên chức QL địa bàn khó khăn: 283,5 trđ;
2	Sự nghiệp Đào tạo	3	3	0	0	2.035.000	15.000	2.050.000	452.853	74.911	1.494.236	28.000	
	Phòng Nội vụ (SN đào tạo)					100.000		100.000			100.000		Kinh phí đào tạo trong năm
	Trung tâm chính trị	3	3			1.283.273	7.491	1.290.764	452.853	74.911	735.000	28.000	Chi mở lớp (14 lớp NVXD Đảng; 06 lớp khởi chính quyền và sự nghiệp; 10 lớp mặt trận và đoàn thể; điện, nước VPP; gia hạn phần mềm kế toán, quản lý tài sản)... giảm trừ 2% chi công việc của các đơn vị thuộc nhóm 4 theo quy định
	Tập huấn, đào tạo trong năm	0	0			651.727	7.509	659.236			659.236		Chi đào tạo, tập huấn cho đơn vị từ 5 ngày trở lên đến dưới 30 ngày khi có nhu cầu phát sinh trong năm
3	Sự nghiệp y tế	183	176	0	0	49.406.000	558.000	49.964.000	28.798.070	2.182.000	17.508.930	1.475.000	
3.1	Trung tâm y tế	183	176	0	0	39.910.000	558.000	40.468.000	28.798.070	2.182.000	8.012.930	1.475.000	Công tác nghiệp vụ y tế theo quy định; Kinh phí phòng, chống dịch bệnh 700trđ; Hỗ trợ kinh phí thực hiện NQ/19/2023/NQ-HĐND 2.062trđ, kinh phí công tác viên dân số 1.242trđ.
	Y tế dự phòng	38	37			7.843.279	98.800	7.942.079	6.954.079	988.000		369.308	Chi lương, phụ cấp, công việc theo kế hoạch số lượng người làm việc được giao và chi công việc 26tr/biên chế kế hoạch được giao

STT	ĐƠN VỊ	BC được cấp có thẩm quyền giao		HD NB 111		Dự toán chi năm 2025	Tiết kiệm 10% chỉ thường xuyên trừ vào dự toán giao đầu năm	Dự toán giao đơn vị					Ghi chú
		KH	TT	KH	TT			Cộng	Tổng chi con người theo lương 2340 theo biên chế KH	Kinh phí công việc giao thực hiện tự chủ	Kinh phí không giao thực hiện tự chủ	Quỹ tiền thường (10% quỹ lương)	
A	B	1	2	3	4	S=7-6	6	7=8+9+10+11	8	9	10	11	12
-	Y tế phường xã	145	139			22.918.591	119.400	23.037.991	21.843.991	1.194.000		1.105.692	Chỉ hoạt động y tế xã, phường bao gồm dân số cấp xã tính theo Loại 1: 82 trứi năm; Loại 2: 80 trứi năm; Loại 3: 78 trứi năm; Bạc sĩ công tác TYT xã (HS 0,9); chi con người bao gồm Cán bộ y tế đp (thẻ số 0,3/người), hỗ trợ thêm hoạt động Y tế Phường 1 là 20trứ; Y tế phường 2 là 40trứ
3.2	Phòng Lao động-TB&XH (SN DBXH)					9.496.000		9.496.000			9.496.000		Kinh phí mua BHYT cho đối tượng bảo trợ xã hội
4	Sự nghiệp đảm bảo xã hội					92.165.000	0	92.165.000	0	0	92.165.000	0	
	Phòng Lao động-TB&XH (SN DBXH)					92.165.000		92.165.000			92.165.000		Sự nghiệp đảm bảo xã hội theo định mức 2.082trứ. Kp Trứ cấp tết (500.000); 6.299 trứ; trợ cấp lễ 27/7 (500.000); 780 trứ; Chi đối tượng bảo trợ XH: 82.746 trứ; trong đó: trợ cấp theo NB 20 là 79.770 trứ; Chi phí chi trả đối tượng BTXH: 734trứ; Mai táng phí đối tượng cs: 1.755 trứ; Hỗ trợ điện hồ nghèo hộ cs: 487 trứ; hỗ trợ chi phí học tập và cấp bù học phí theo NB 81: 258 trứ.
5	Sự nghiệp văn hóa, Thể dục thể thao	18	14	0	0	6.569.000	462.000	7.031.000	809.966	1.257.256	4.812.778	151.000	
	Phòng Văn hóa - Thông tin (SN VHIT-ĐT)					1.455.200	387.000	1.842.200			1.842.200		KP du lịch, từ Thông tin Mỹ Tho, Ng/vu thông tin truyền thông, KP phong trào TĐDK XD ĐSVH, KP tổ chức các ngày lễ lớn, kp nâng chất thành phố đạt chuẩn văn minh đô thị, KP phòng chống bạo lực gia đình, kinh phí du lịch, kp quản lý các khu di tích, kinh phí dâng bảo Tết; Kinh phí tư vấn hỗ trợ xây dựng chuỗi du lịch ấp Thới Bình, Thới Thanh
	Trung tâm Văn hóa-Thể thao và Du Lịch	18	14			5.113.800	75.000	5.188.800	809.966	1.257.256	2.970.578	151.000	Chi lương, phụ cấp, công việc theo kế hoạch số lượng người làm việc được giao và chi nghiệp vụ chuyên môn ngành do Ủy ban thành phố giao, giảm trừ 3% chi công việc của các đơn vị thuộc nhóm 3 theo quy định; Đại hội Thể dục thể thao; Chi con người đã trừ nguồn thu sự nghiệp 1.450trứ trong chi con người.
	Sự nghiệp TĐTT	9	8				75.000	1.275.097	1.275.097			88.000	

STT	ĐƠN VỊ	BC được cấp có thẩm quyền giao				Dự toán chi năm 2025	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên trừ vào dự toán giao đầu năm	Dự toán giao đơn vị					Ghi chú
		KH	TT	KH	TT			Cộng	Tổng chi con người theo lương 2340 theo biên chế KH	Kinh phí công việc giao thực hiện tự chủ	Kinh phí không giao thực hiện tự chủ	Quý tiền thưởng (10% quỹ lương)	
A	B	1	2	3	4	5=7-6	6	7=8+9+10+11	8	9	10	11	12
	Sự nghiệp VH	9	7				387.000	984.869	984.869			63.000	
6	Sự nghiệp phát thanh truyền hình					3.123.000	347.000	3.470.000	0	0	3.470.000	0	
	Phòng Văn hóa - Thông tin					3.123.000	347.000	3.470.000			3.470.000		
C	Quản lý hành chính	174	165	13	8	48.512.512	1.339.000	49.851.512	32.708.309	4.964.000	10.384.203	1.795.000	
a	Quản lý Nhà nước	112	107	8	8	28.448.715	318.800	28.767.515	19.508.260	3.188.000	4.894.603	1.176.652	
1	Văn Phòng HĐND và UBND	26	25	7	7	9.091.672	78.000	9.169.672	4.828.382	780.000	3.272.100	289.190	Chỉ hoạt động và phụ cấp HĐND, hoạt động thường trực UBND, mua sắm sửa chữa (xe ô tô, máy photo, máy lạnh, máy tính....), cấp nhật gia hạn phần mềm kế toán, quản lý tài sản, lương và công việc 7 hợp đồng theo ND 111 (100trd/người), Kinh phí an toàn vệ sinh thực phẩm, Hiệp hội đô thị thành phố Mỹ Tho....
2	Phòng Nội vụ	8	6			1.795.558	22.400	1.817.958	1.234.797	224.000	292.303	66.858	KP cai cách HC, quy chế dân chủ, tôn giáo, thanh niên; máy in; kp cấp nhật, gia hạn phần mềm kế toán, quản lý tài sản; Gặp gỡ nhân dân chỉ số Papi....
3	Phòng Lao động-TB&XH	8	8			1.648.956	22.400	1.671.356	1.120.218	224.000	273.000	54.138	Tu hồ sơ 2 cái: 9trd, giải quyết tranh chấp + thù lao hòa giải: 20trd, kinh phí Ban vì sự tiến bộ phụ nữ: 50 trd, kinh phí nâng cấp phần mềm: 9 trd; Ban bảo vệ chăm sóc trẻ em 50trd; Kinh phí đi dòi cơ quan 35trd; kinh phí an toàn vệ sinh lao động 50trd, tuyên truyền kiểm tra pháp luật, kiểm tra ngành 50trd
4	Phòng Giáo dục - Đào tạo	8	8	1	1	2.072.083	22.400	2.094.483	1.626.436	224.000	139.000	105.047	Kinh phí mua sắm tài sản gồm 02 máy vi tính 30 tr d, Kp cấp nhật, gia hạn phần mềm kế toán, quản lý tài sản 9 tr d; Lương và công việc 01 hợp đồng: 100 trd....
5	Phòng Tư pháp	5	5			1.242.494	14.000	1.256.494	806.181	140.000	259.600	50.712	Tuyên truyền PBGDPL, Cấp nhật gia hạn phần mềm kế toán, QLTS...
6	Thanh tra thành phố	7	7			1.849.102	19.600	1.868.702	1.483.141	196.000	110.600	78.961	Kinh phí nghiệp vụ thanh tra, tổ vận động khiếu nại, trang phục ngành, tuyên truyền pháp luật về khiếu nại tố cáo và phòng, chống tham nhũng, 01 máy vi tính, 01 bộ bàn ghế, cấp nhật gia hạn phần mềm kế toán, QLTS....
7	Phòng Quản lý đô thị	13	13			2.623.663	36.400	2.660.063	2.150.314	364.000	9.000	136.749	Cấp nhật gia hạn phần mềm kế toán, QLTS...

STT	BON VỊ	BC được cấp có thẩm quyền giao		HD ND 111		Dự toán chi năm 2025	Tiết kiệm thường xuyên từ dự toán giao đầu năm	Dự toán giao đơn vị					Ghi chú
		KH	TT	KH	TT			Cộng	Tổng chi con người theo lương 2340 theo biên chế KH	Kinh phí công việc giao thực hiện tự chủ	Kinh phí không giao thực hiện tự chủ	Quỹ tiền thường (10% quỹ lương)	
A	B	1	2	3	4	5=7-6	6	7=8+9+10+11	8	9	10	11	12
8	Phòng Kinh tế	10	9			2.130.815	28.000	2.158.815	1.713.701	280.000	59.000	106.114	Kinh phí cấp nhất gia hạn phần mềm kế toán, QL.TS: 9 trđ, mua 02 máy in: 20trđ, mua 02 máy tính: 30trđ
9	Phòng Tài chính - Kế hoạch	12	12			2.799.370	33.600	2.832.970	2.016.879	336.000	350.000	130.091	Kinh phí Gia hạn phần mềm kế toán, quản lý tài sản và mua phần mềm quản lý và khai thác báo cáo ngân sách, kinh phí mạng tannis, kinh phí cấp lệ phí đăng ký kinh doanh, kinh phí hoạt động xúc tiến đầu tư, kinh phí lập dự toán và quyết toán NSNN, kinh phí kiểm tra giá tét, kinh phí triển khai huấn HTX và lập thủ tục giải thể HTX, kinh phí công tác đầu giá nhà đất công.....
10	Phòng Văn hóa - Thông tin	6	6			1.418.692	16.800	1.435.492	1.078.342	168.000	121.000	68.150	KP triển khai NO, QĐ đất tên đường, KP cấp giấy công nhận hoạt động trò chơi điện tử công cộng; cấp nhất gia hạn phần mềm kế toán, QL.TS ...; mua sắm tài sản: máy quay phim, tron bộ máy chiếu + laptop 52trđ
11	Phòng Tài nguyên - Môi trường	9	8			1.776.311	25.200	1.801.511	1.449.869	252.000	9.000	90.642	Kinh phí cấp nhất gia hạn phần mềm kế toán, QL.TS....
b	Đoàn thể	24	23			6.819.783	63.600	6.883.383	4.563.085	636.000	1.450.000	234.298	
1	Mặt trận Tổ quốc	6	6			2.082.130	16.800	2.098.930	1.341.573	168.000	520.000	69.357	Kinh phí nghiệp vụ chuyên môn: MSSC (01 máy vi tính, máy in); cấp nhất gia hạn phần mềm kế toán, QL.TS;....
2	Thanh Đoàn	5	4			1.101.283	13.000	1.114.283	606.147	130.000	350.000	28.136	Kinh phí nghiệp vụ chuyên môn, hỗ trợ điện, nước Trung tâm thiếu nhi, sửa chữa phòng truyền thống; cấp nhất gia hạn phần mềm kế toán, QL.TS
3	Hội Liên hiệp Phụ nữ	5	5			1.469.109	13.000	1.482.109	1.001.650	130.000	300.000	50.459	Kinh phí nghiệp vụ chuyên môn, MSSC tài sản (Laptop); cấp nhất gia hạn phần mềm kế toán, QL.TS....
4	Hội Nông dân	4	4			1.299.853	10.400	1.310.253	976.804	104.000	180.000	49.449	Kinh phí nghiệp vụ chuyên môn: mua sắm sửa chữa (máy vi tính, máy in); cấp nhất gia hạn phần mềm kế toán, QL.TS....
5	Hội Cựu chiến binh	4	4			867.408	10.400	877.808	636.911	104.000	100.000	36.897	Kinh phí nghiệp vụ chuyên môn, cấp nhất gia hạn phần mềm kế toán, QL.TS....

STT	ĐƠN VỊ	BC được cấp có thẩm quyền giao			HD ND 111		Dự toán chi năm 2025	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên trừ vào dự toán giao đầu năm	Cộng	Dự toán giao đơn vị				Ghi chú
		KH	TT		KH	TT				Tổng chi con người theo lương 2340 KH	Kinh phí công việc giao thực hiện tự chủ	Kinh phí không giao thực hiện tự chủ	Quỹ tiền thưởng (10% quỹ lương)	
A	B	1	2		3	4	5=7-6	6	7=8+9+10+11	8	9	10	11	12
c	Khó khăn	38	35		5		13.244.014	114.000	13.358.014	8.636.964	1.140.000	3.197.000	384.050	KP Hoạt động thường trực và phụ cấp ủy viên, nghiệp vụ chuyên môn của các Ban đảng, mua sắm sửa chữa tài sản, lương và công việc 05 hợp đồng theo ND 111 số tiền 500trđ, hỗ trợ tiền điện...
d	Tiết kiệm để thực hiện các nhiệm vụ chi khác thuộc trách nhiệm chi của ngân sách thành phố						0	842.600	842.600			842.600		
II	Chi Quốc phòng, An ninh						8.559.000		8.559.000	0	0	8.559.000		
1	An ninh						1.295.000		1.295.000			1.295.000		Nghiep vụ chuyên môn ngành và xử phạt VPHC...
2	Quốc phòng						7.264.000		7.264.000			7.264.000		KP QPBP; Huấn luyện dân quân; Đề án 307, diễn tập QS, khác...
III	Chi khác ngân sách						19.788.000	0	19.788.000	2.508.659	0	17.279.341	0	
a	Các Hội đặc thù	31	29				3.025.659	0	3.025.659	2.508.659		517.000		
1	Hội Chữ thập đỏ	3	3				407.579		407.579	340.579		67.000		Nghiep vụ; KP cấp nhật, gia hạn phần mềm kế toán, quản lý tài sản; 9tr, hỗ trợ tiền điện, nước...
2	Hội Người mù	4	4				355.100		355.100	305.100		50.000		Nghiep vụ
3	Ban Liên lạc cựu tù kháng chiến	3	3				297.104		297.104	247.104		50.000		Nghiep vụ
4	Hội Luật gia	3	2				305.244		305.244	255.244		50.000		Nghiep vụ
5	Hội Nạn nhân chất độc da cam	3	3				297.104		297.104	247.104		50.000		Nghiep vụ
6	Hội Khuyết tật học	3	3				305.528		305.528	255.528		50.000		Nghiep vụ
7	Hội Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng	3	3				297.104		297.104	247.104		50.000		Nghiep vụ
8	Hội Người cao tuổi	3	3				297.104		297.104	247.104		50.000		Nghiep vụ
9	Hội Từ thiện	3	3				313.952		313.952	263.952		50.000		Nghiep vụ
10	Hội Thanh niên xung phong	3	2				149.840		149.840	99.840		50.000		Nghiep vụ
b	Các hoạt động hành chính khác						3.548.560	0	3.548.560	0	0	3.548.560		

STT	ĐƠN VỊ	BC được cấp có thẩm quyền giao		HD ND 111		Dự toán chi năm 2025	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên trừ vào dự toán giao đầu năm	Dự toán giao đơn vị					Chi chú
		KH	TT	KH	TT			Cộng	Tổng chi con người theo lương 2340 theo biên chế KH	Kinh phí công việc giao thực hiện tự chủ	Kinh phí không giao thực hiện tự chủ	Quy tiên thường (10% quỹ lương)	
A	B	1	2	3	4	5-7-6	6	7-8-9+10+11	8	9	10	11	12
1	Thanh tra thành phố					196.600		196.600			196.600		Chi từ khoản thu hồi qua công tác thanh tra
2	Phòng Văn hóa - Thông tin					70.000		70.000			70.000		Kinh phí phục vụ đoàn kiểm tra xử phạt vi phạm hành chính kinh tế, văn hóa xã hội
3	Phòng Quản lý đô thị					90.000		90.000			90.000		Kinh phí cấp phép xây dựng, sửa chữa tài sản....
4	Phòng Tư pháp					210.000		210.000			210.000		KP thu phí lệ phí chứng thực và hộ tịch bao gồm hỗ trợ thêm kinh phí tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật; Công tác văn bản, theo dõi thi hành pháp luật và xử lý vi phạm hành chính....
5	Phòng Kinh tế					28.960		28.960			28.960		Kinh phí phục vụ công tác thu quỹ phòng chống thiên tai, Kinh phí phục vụ công tác thu phí.
6	Thanh tra Đoàn					250.000		250.000			250.000		Đại hội châu ngoại Bắc Hồ, Thanh niên tình nguyện hè
7	Khởi Dâng					1.403.000		1.403.000			1.403.000		Bổ sung hoạt động Khởi dâng; Hỗ trợ cấp ủy viên của Khởi doanh nghiệp, hỗ trợ tiền điện...
8	Phòng Tài chính - Kế hoạch					300.000		300.000			300.000		Kinh phí nghiệp vụ đấu giá và thuê đất,
9	Văn Phòng HDND và UBND					1.000.000		1.000.000			1.000.000		Bổ sung hoạt động Hội; đồng nhân dân, mua sắm tài sản, sửa chữa, Hiệp hội đô thị thành phố Mỹ Tho...
c	Các khoản chi khác					11.416.781		11.416.781			11.416.781		
d	Bổ sung kinh phí chỉnh lý tài liệu cấp xã, lưu trữ hồ sơ					1.797.000		1.797.000			1.797.000		Phường 2; Phường 4; Phường 5; Phường 6;
B	DỰ PHÒNG					25.028.000		25.028.000			25.028.000		